

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Phú Mỹ

Ngày 15/01/2024	28,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.9%	7.7%

DT thuần
Q4/23

86.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.90 | -2.1%
YoY: ▲ 5.00 | 6.2%

LN thuần
Q4/23

30.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.50 | -19.9%
YoY: ▲ 16.6 | 122%

LN sau thuế
Q4/23

27.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.40 | -23.7%
YoY: ▲ 15.1 | 123%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

36.3%

YoY: +/- ▲ 11.5%

ROE
2023

19.9%

YoY: +/- ▲ 5.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,089 - 29,437
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,445
Số lượng CPLH (CP)	49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.21
EPS	2,305
P/E	12.5

DT thuần
2023

342
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.00 | -1.1%

LN thuần
2023

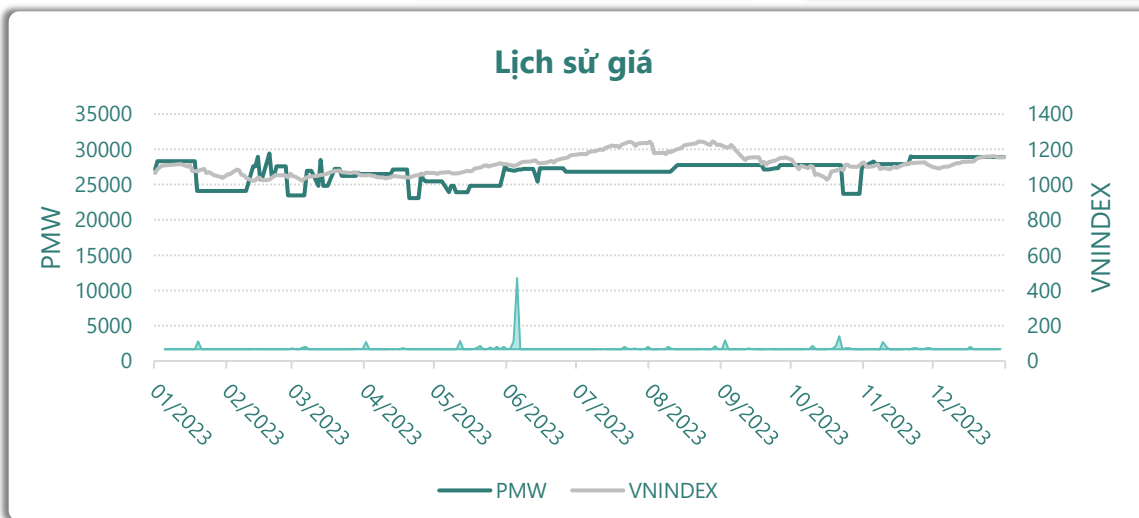
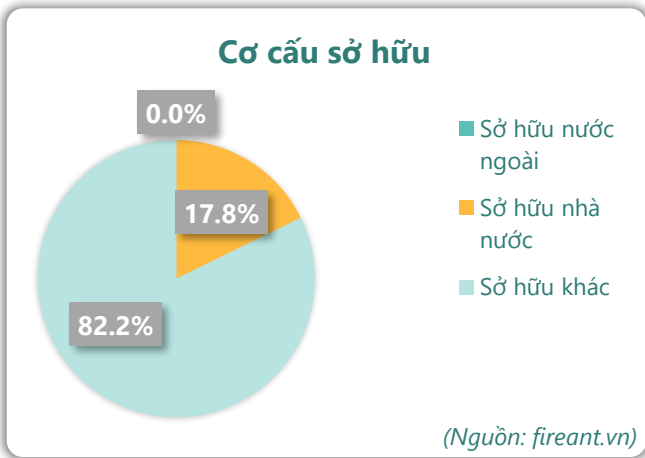
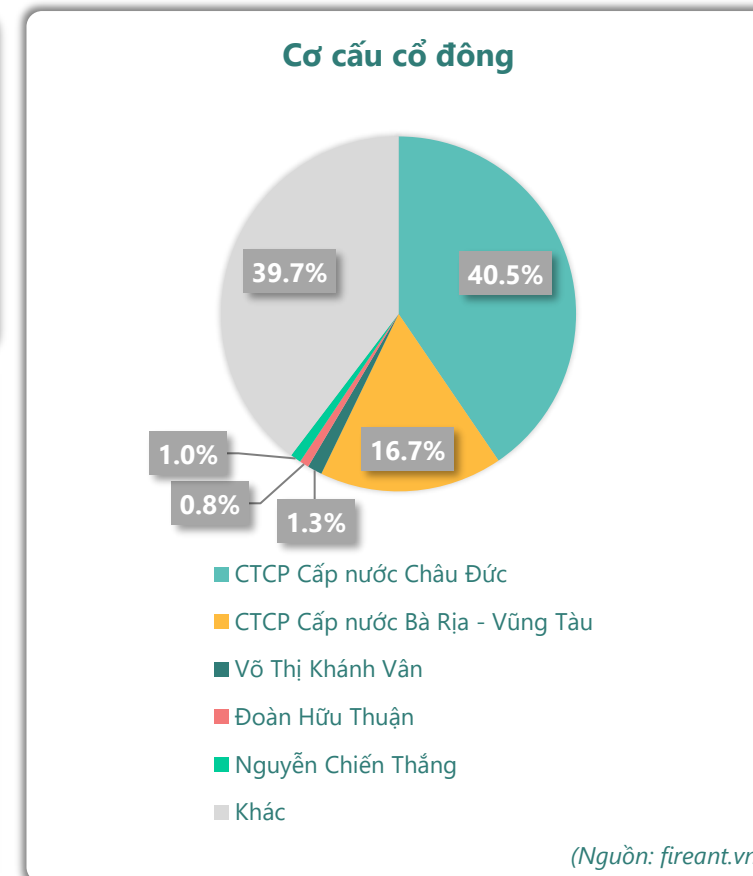
122
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.9 | 42.8%

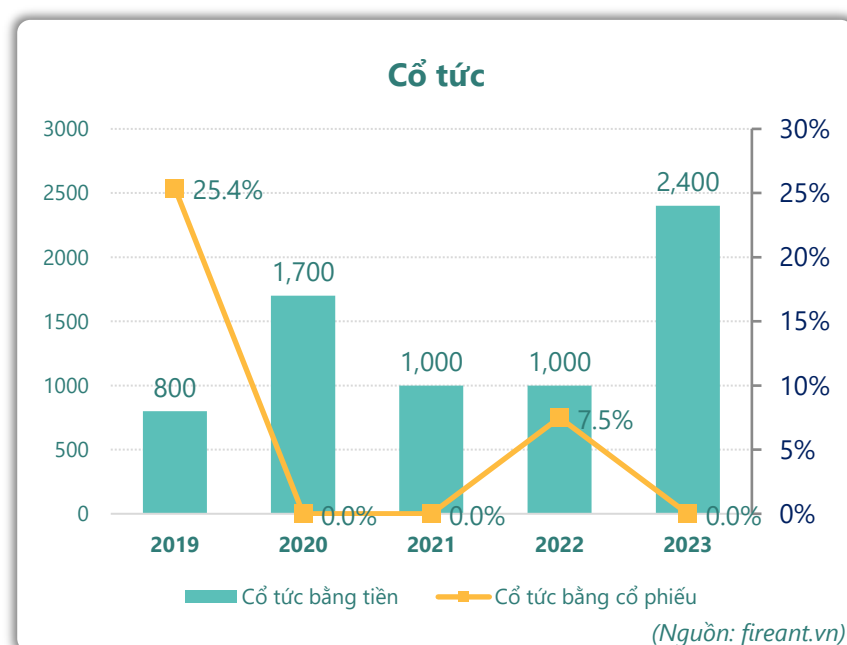
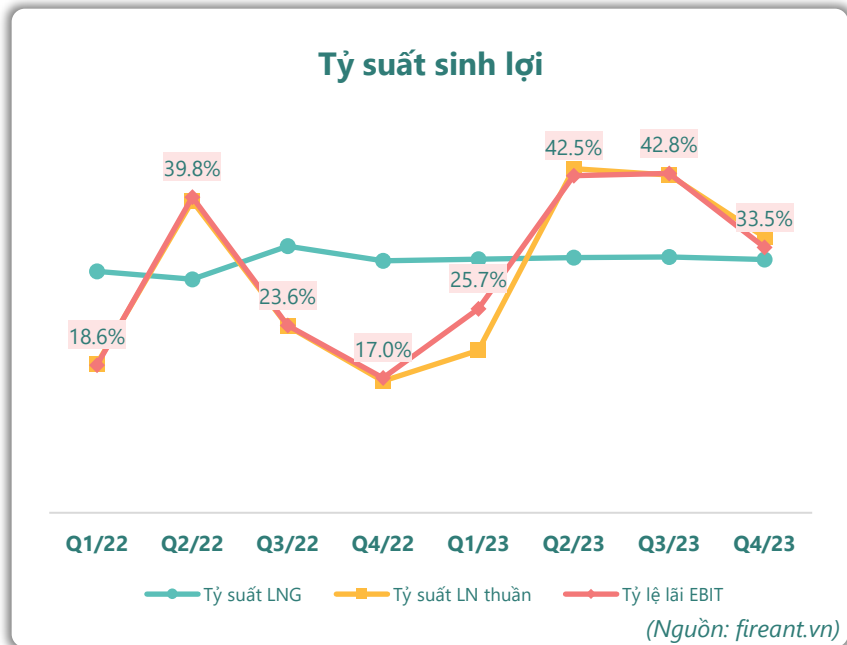
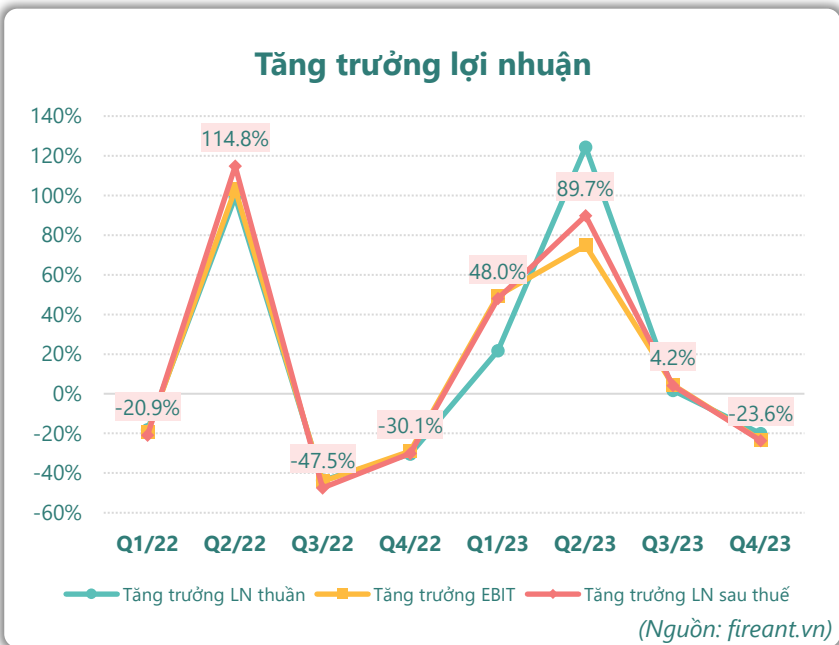
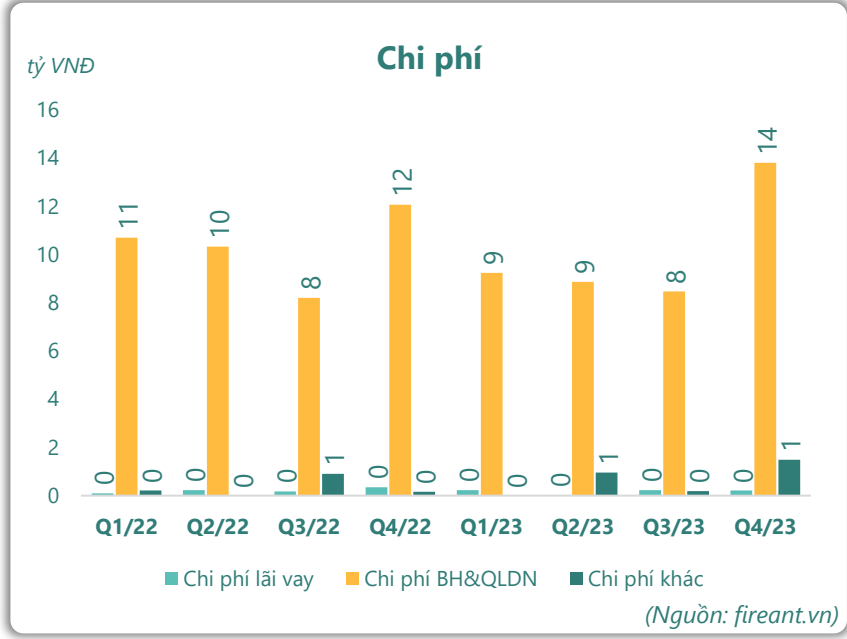
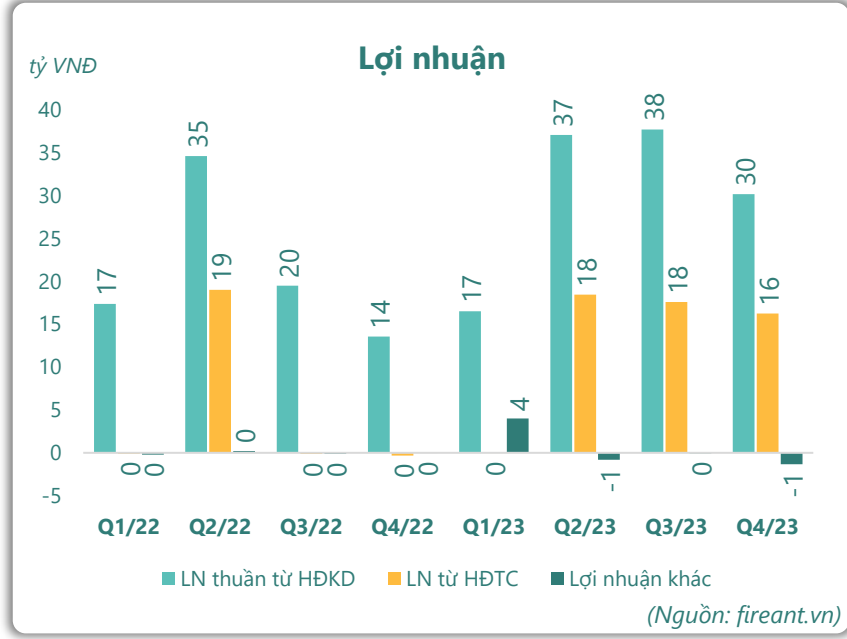
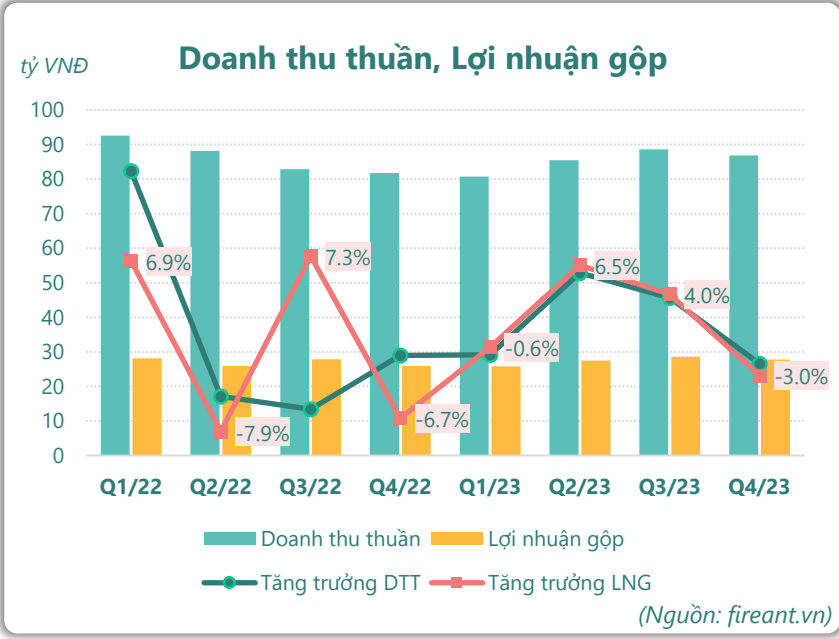
LN sau thuế
2023

115
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.7 | 47.2%



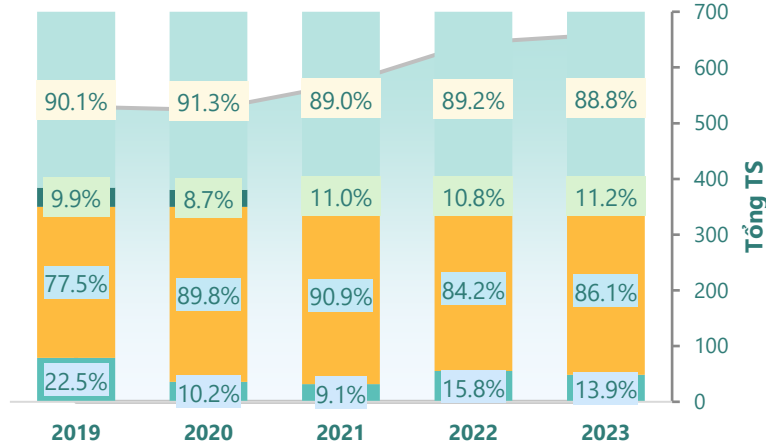
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

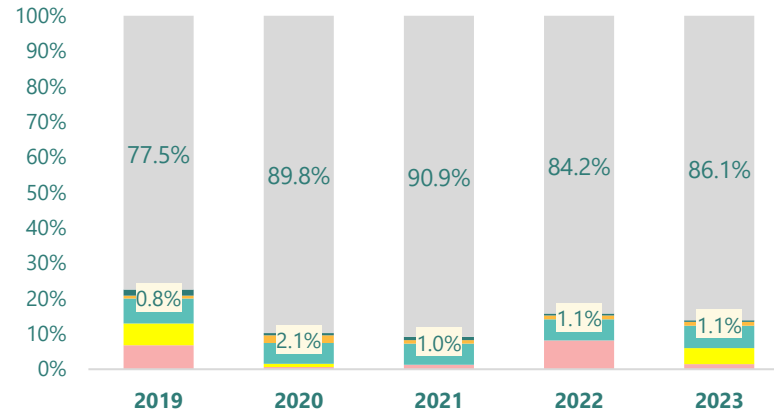
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

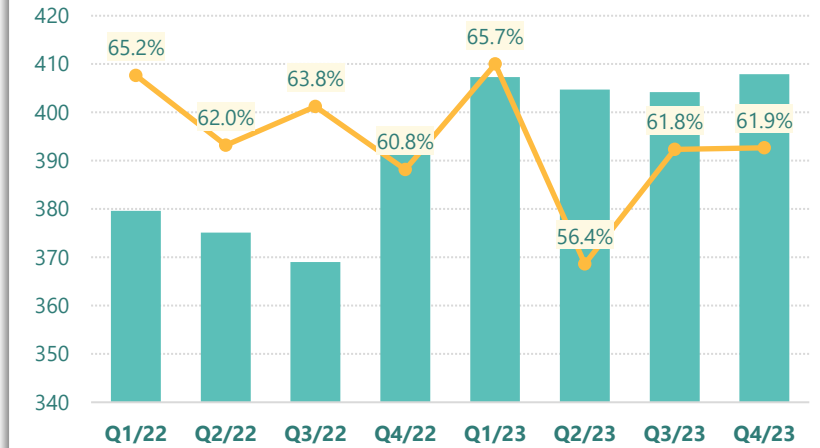


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

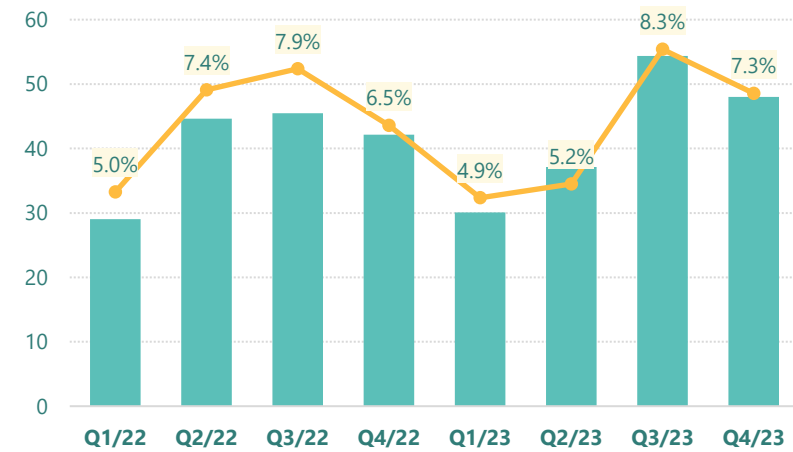


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

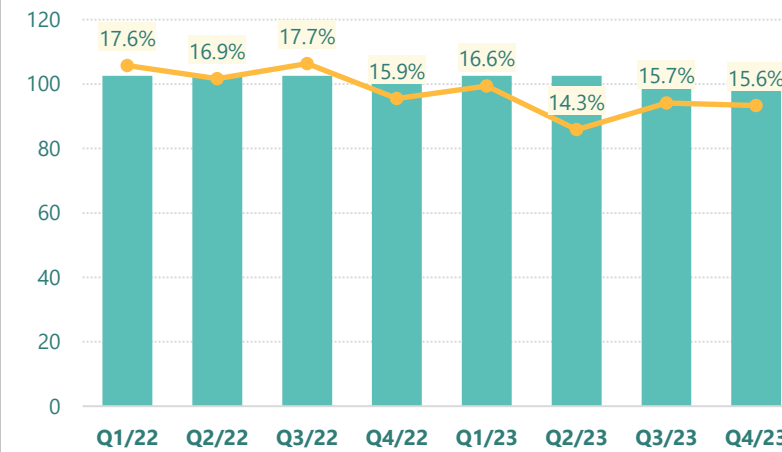


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

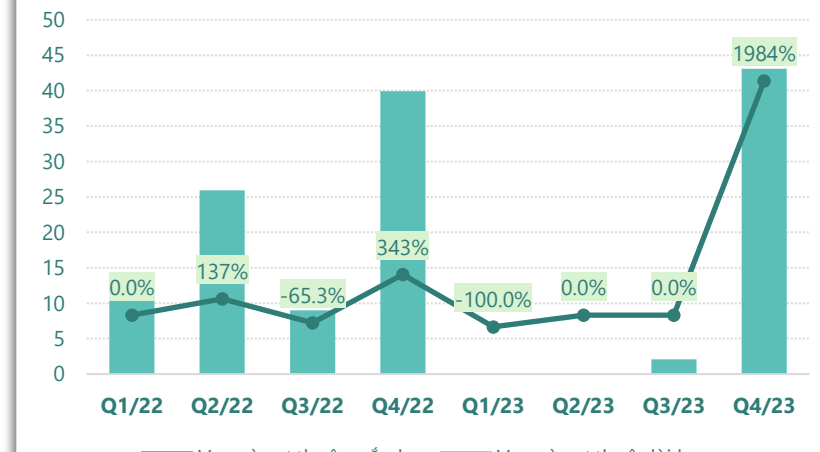


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

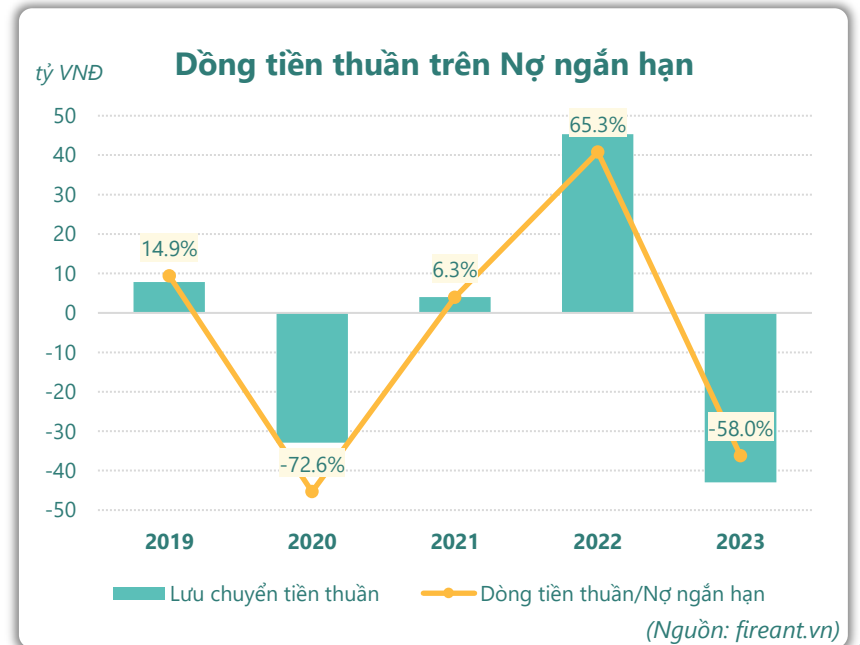
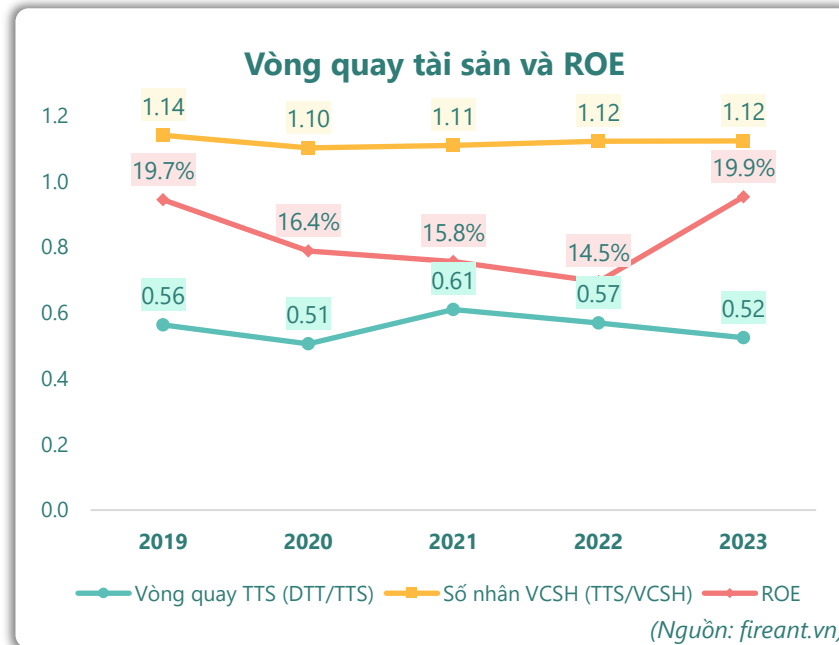
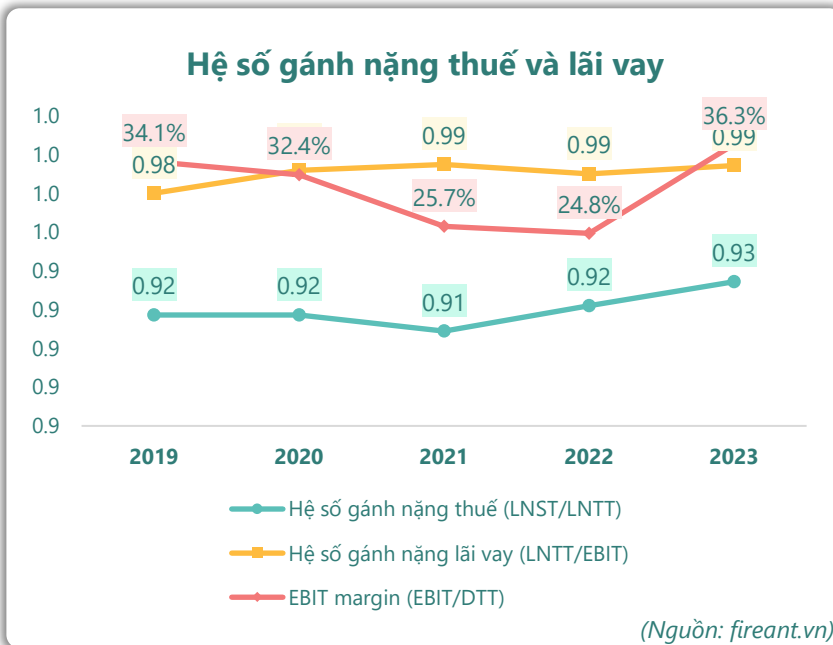
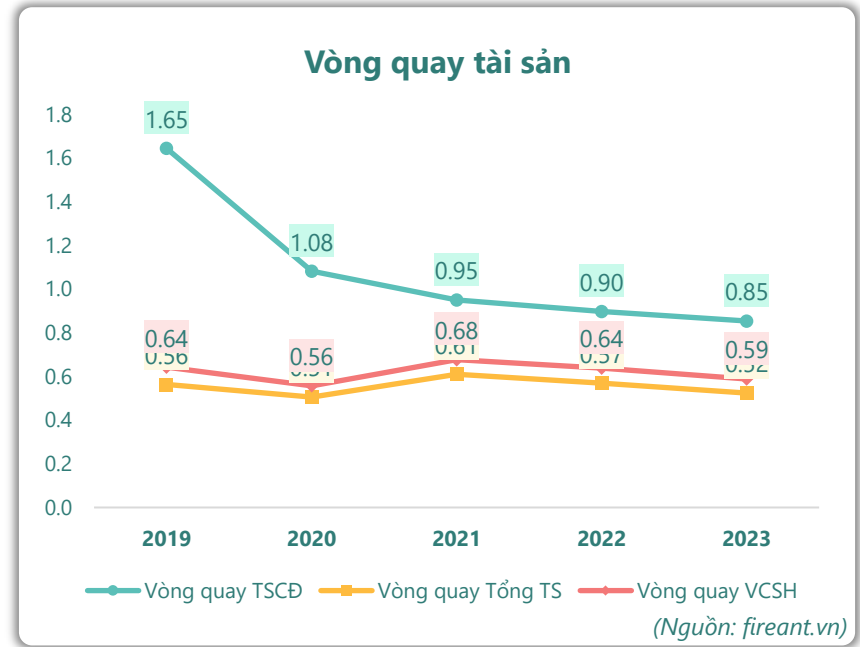
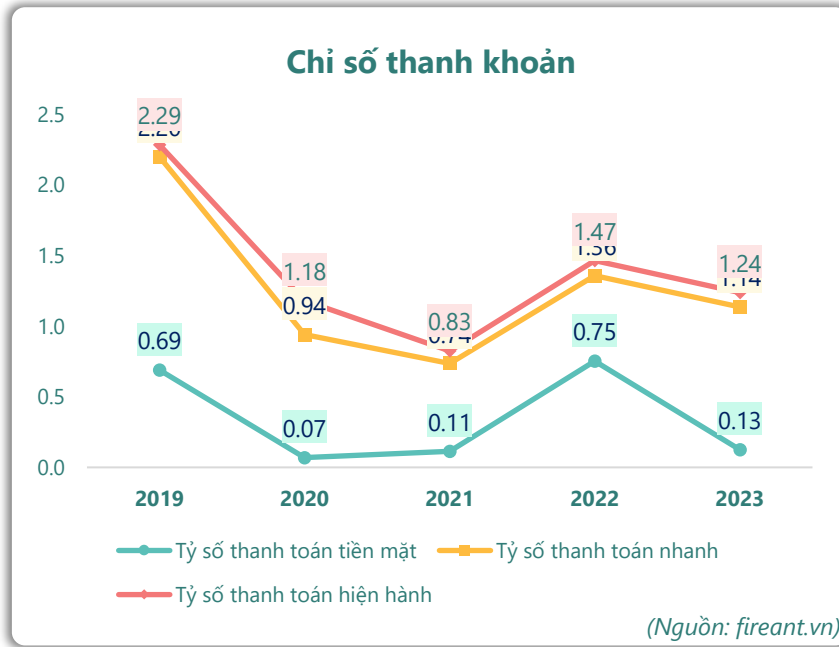
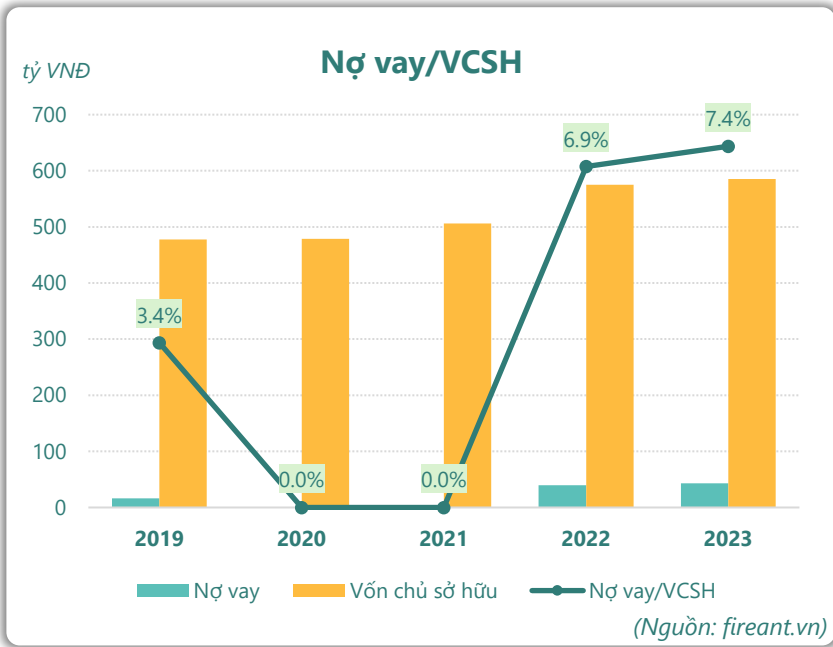


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	86.8	81.8	6.2%	342	345	-1.1%
Giá vốn hàng bán	59.1	55.8	6.0%	232	237	-2.3%
Lợi nhuận gộp	27.7	26.0	6.6%	110	108	1.6%
Doanh thu HĐTC	16.5	0.02	82307%	53.0	19.3	174%
Chi phí TC	0.22	0.35	-38.2%	0.72	0.86	-17.2%
Chi phí lãi vay	0.22	0.35	-38.2%	0.72	0.86	-17.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.94	4.42	-10.8%	13.0	15.7	-17.4%
Chi phí QLDN	9.86	7.64	29.1%	27.4	25.6	7.1%
LN thuần từ HĐKD	30.2	13.6	122%	122	85.1	42.8%
Lợi nhuận khác	-1.35	-0.02	-6637%	1.80	-0.19	1062%
LN trước thuế	28.8	13.5	114%	123	84.9	45.3%
Lợi nhuận sau thuế	27.3	12.2	123%	115	78.3	47.2%
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	12.2	123%	115	78.3	47.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.8	-1.21	24.0	42.4	22.5	27.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.6	-29.5	-9.02	-43.8	-25.8	-7.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.9	71.1	-40.1	43.6	-57.9	-19.0
Tiền đầu kỳ	35.6	11.9	52.3	27.2	69.3	8.02
Lưu chuyển tiền thuần	-23.7	40.4	-25.1	42.1	-61.3	1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.9	52.3	27.2	69.3	8.02	9.33

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	659	644	2.3%
Tài sản ngắn hạn	91.6	102	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	9.33	52.3	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	0	
Phải thu ngắn hạn	41.7	38.4	8.5%
Hàng tồn kho	7.44	7.38	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.10	3.63	-14.6%
Tài sản dài hạn	568	543	4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	408	392	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.0	42.1	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.34	5.93	57.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.0	69.4	6.6%
Nợ ngắn hạn	74.0	69.4	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.1	39.9	7.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	16.4	-3.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	585	575	1.8%
Vốn chủ sở hữu	585	575	1.8%
Vốn điều lệ	500	470	6.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)